

**Phụ lục VII**

**DANH MỤC 115 TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CUNG CẤP TRỰC TUYẾN TRÊN HỆ THỐNG IGATE**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực                    | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|-----------------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |                             | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 1   | 2.005132 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày  | Quản lý lao động nước ngoài | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 2   | 2.002028 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết  | Quản lý lao động nước ngoài | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 3   | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc   | Trẻ em                      | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 4   | 2.000134 | Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | An toàn lao động            | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực         | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |                  | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 5   | 1.005449 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | An toàn lao động | Có                                       | Có   | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực         | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                  | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 6   | 1.005450 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). | An toàn lao động | Có                                       | Có   | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực                   | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                            | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 7   | 2.000025 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân              | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 8   | 2.000027 | Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân          | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 9   | 2.000032 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 10  | 2.000036 | Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân          | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 11  | 1.000091 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân       | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 12  | 1.010935 | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện        | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 13  | 1.010936 | Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện    | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 14  | 1.010937 | Thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện    | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực       | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 15  | 2.000141 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội   | Bảo trợ xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 16  | 2.000135 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội người công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Bảo trợ xã hội | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 17  | 2.000062 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội   | Bảo trợ xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 18  | 2.000056 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội  | Bảo trợ xã hội | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực              | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|-----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |                       | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 19  | 2.000051 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp | Bảo trợ xã hội        | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 20  | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh                                    | Bảo trợ xã hội        | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 21  | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh  | Bảo trợ xã hội        | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 22  | 2.000477 | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh   | Bảo trợ xã hội        | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 23  | 1.001806 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                             | Bảo trợ xã hội        | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 24  | 1.000479 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động   | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực              | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|-----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                       | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 25  | 1.000464 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động  | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 26  | 1.000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động  | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 27  | 1.000436 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động  | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 28  | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động   | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 29  | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động   | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 30  | 1.009466 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể  | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 31  | 1.009467 | Thay đổi Chủ tịch, Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện UBND tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể | Lao động - Tiền lương | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 32  | 2.000189 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 33  | 1.000389 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 34  | 1.000167 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |



| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 35  | 1.000160 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 36  | 1.000154 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 37  | 1.000138 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 38  | 1.000243 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp                             | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương   |                      |  |  |   |   |                                       |
| 39  | 2.000099 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 40  | 1.000234 | Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương             | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 41  | 1.000031 | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 42  | 1.000266 | Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                          | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 43  | 1.010587 | Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 44  | 1.010588 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh              | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 45  | 1.010589 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 46  | 1.010590 | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 47  | 1.010591 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 48  | 1.010592 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.                                   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 49  | 1.010593 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 50  | 1.010594 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 51  | 1.010595 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 52  | 1.010596 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 53  | 1.010927 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 54  | 1.010928 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp -                                  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp  |                      |  |  |   |   |                                       |
| 55  | 1.000553 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 56  | 1.000530 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 57  | 1.000509 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận   | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 58  | 1.000482 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước                        | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực             | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|----------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |                      | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận  |                      |  |  |   |   |                                       |
| 59  | 2.001959 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh | Giáo dục nghề nghiệp | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 60  | 1.000105 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài  | Việc làm             | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 61  | 1.000459 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động  | Việc làm             | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 62  | 2.000219 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài  | Việc làm             | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực | TTHC  |  |   |  |  |
|-----|----------|--|----------|---|--|---|--|--|
|     |          |  |          | Có yêu cầu<br>nghĩa vụ<br>tài chính<br>(có/không) | Có yêu cầu<br>nghĩa vụ tài<br>chính được<br>triển khai<br>thanh toán<br>trực tuyến<br>(có/không) | Cung cấp<br>dịch vụ<br>công trực<br>tuyến toàn<br>trình | Cung cấp<br>dịch vụ công<br>trực tuyến<br>một phần | Dịch vụ<br>cung cấp<br>thông tin<br>trực tuyến |
| 63  | 2.000205 | Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam               | Việc làm | Có  | Có   | X   |  |  |
| 64  | 2.000192 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam           | Việc làm | Có  | Có   | X   |  |  |
| 65  | 1.009811 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam           | Việc làm | Có  | Có   | X   |  |  |
| 66  | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm     | Việc làm | Không   | Không  | X   |  |  |
| 67  | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | Việc làm | Không   | Không  | X   |  |  |
| 68  | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | Việc làm | Không   | Không  | X   |  |  |



| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|----------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |          | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 69  | 1.009873 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | Việc làm | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 70  | 1.009874 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | Việc làm | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 71  | 1.001978 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp   | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 72  | 1.001973 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp   | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 73  | 1.001966 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp   | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 74  | 2.001953 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp   | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 75  | 2.000178 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp ( chuyển đi)  | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 76  | 1.000401 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp ( chuyển đến)                                       | Việc làm | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 77  | 2.000839 | Giải quyết hỗ trợ học nghề   | Việc làm      | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 78  | 2.000148 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm   | Việc làm      | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 79  | 1.000362 | Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng  | Việc làm      | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 80  | 1.011546 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động            | Việc làm      | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 81  | 1.011547 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh | Việc làm      | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 82  | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ   | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 83  | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác  | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|--|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |  |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 84  | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 85  | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 86  | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 87  | 1.010806 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh  | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 88  | 1.010807 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời                | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an  |               |  |  |   |   |                                       |
| 89  | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 90  | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 91  | 1.010810 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an   | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 92  | 1.010811 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | đưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý  |               |  |  |   |   |                                       |
| 93  | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 94  | 1.010813 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 95  | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ       | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 96  | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 97  | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                     | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 98  | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                 | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 99  | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 100 | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                        | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 101 | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng   | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 102 | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 103 | 1.010822 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 104 | 1.010823 | Hưởng lại chế độ ưu đãi   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 105 | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 106 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ   | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 107 | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 108 | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 109 | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 110 | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 111 | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 112 | 1.010831 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh  | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |
| 113 | 2.002308 | Thủ tục giải quyết chế độ mai   | Người có công | Không                                    | Không  | X   |   |                                       |



| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Lĩnh vực      | TTHC                                     |  |   |   |                                       |
|-----|----------|---|---------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
|     |          |   |               | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (có/không) | Có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (có/không) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
|     |          | táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                 |               |  |  |   |   |                                       |
| 114 | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến    | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |
| 115 | 2.001396 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Người có công | Không                                    | Không  |   | X   |                                       |